

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **117** /CV-TCKT

(V/v: Giải trình chênh lệch giữa bc kiểm toán
so với bc tài chính đã công bố; lợi nhuận năm
2023 chênh lệch hơn 10% so với năm 2022;
Các ý kiến kiểm toán ngoại trừ)

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2024.

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ vào Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 6.

Căn cứ Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Công ty cổ phần Sông Đà 6 xin giải trình về việc chênh lệch các chỉ tiêu tài chính sau khi kiểm toán năm 2023 so với số liệu trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 trước khi thực hiện kiểm toán; và lợi nhuận năm 2023 chênh lệch hơn 10% so với năm 2022; và các ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, cụ thể như sau:

A. Giải trình chênh lệch các chỉ tiêu tài chính sau khi kiểm toán năm 2023 so với số liệu trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 trước khi thực hiện kiểm toán

• Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2023

TT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu đã công bố		Số liệu kiểm toán		Chênh lệch số đầu năm	Chênh lệch số cuối kỳ
			Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ		
A	B	C	I	2	3	4	5=3-1	6=4-2
	TÀI SẢN							
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	996.088.504.826	771.996.946.211	1.110.616.396.391	839.108.371.629	114.527.891.565	67.111.425.418
I	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	304.801.120.079	236.173.688.527	473.518.513.551	378.338.121.908	168.717.393.472	142.164.433.381
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	326.170.251.025	259.624.322.314	495.595.992.241	402.821.155.696	169.425.741.216	143.196.833.382
2	Phải thu ngắn hạn khác	136	11.060.188.423	9.023.325.660	10.351.840.679	9.023.325.660	(708.347.744)	
3	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(33.481.094.507)	(33.481.094.507)	(33.481.094.507)	(34.513.494.508)		(1.032.400.001)
II	Hàng tồn kho	140	673.326.434.694	521.347.288.877	619.136.932.787	446.299.592.094	(54.189.501.907)	(75.047.696.783)
1	Hàng tồn kho	141	673.326.434.694	521.347.288.877	619.136.932.787	446.299.592.094	(54.189.501.907)	(75.047.696.783)
III	Tài sản ngắn hạn khác	150	7.821.022.540	9.681.404.500	7.821.022.540	9.676.093.320		(5.311.180)
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152	7.821.022.540	9.681.404.500	7.821.022.540	9.676.093.320		(5.311.180)
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	289.406.984.532	246.845.412.134	83.625.527.829	81.446.927.992	(205.781.456.703)	(165.398.484.142)
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	183.292.652.692	172.152.376.426	17.154.874.104	29.110.235.727	(166.137.778.588)	(143.042.140.699)
1	Phải thu dài hạn khách hàng	211	183.292.652.692	172.152.376.426	17.154.874.104	29.110.235.727	(166.137.778.588)	(143.042.140.699)
II	Tài sản cố định	220	54.643.850.453	45.322.912.193	54.643.850.453	44.933.002.327		(389.909.866)
1	Tài sản cố định hữu hình	221	37.124.177.175	30.336.484.035	37.124.177.175	29.946.574.169		(389.909.866)
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(353.600.868.372)	(347.622.536.835)	(353.600.868.372)	(348.012.446.701)		(389.909.866)
III	Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.444.084.315	1.667.381.143	1.444.084.315	1.444.696.217		(222.684.926)
1	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1.657.915.685)	(1.434.618.857)	(1.657.915.685)	(1.657.303.783)		(222.684.926)
III	Tài sản dài hạn khác	260	50.026.397.072	27.702.742.372	10.382.718.957	5.958.993.721	(39.643.678.115)	(21.743.748.651)
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	50.026.397.072	27.702.742.372	10.382.718.957	5.958.993.721	(39.643.678.115)	(21.743.748.651)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.285.495.489.358	1.018.842.358.345	1.194.241.924.220	920.555.299.621	(91.253.565.138)	(98.287.058.724)
	NGUỒN VỐN							
C	NỢ PHẢI TRẢ	300	852.619.187.804	736.264.315.173	856.200.317.763	742.456.533.689	3.581.129.959	6.192.218.516
I	Nợ ngắn hạn	310	852.569.187.804	736.164.315.173	856.150.317.763	742.356.533.689	3.581.129.959	6.192.218.516
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	171.268.509.272	138.363.133.041	171.268.509.272	137.842.360.076		(520.772.965)
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	49.690.124.446	52.253.538.424	51.668.478.207	55.539.763.653	1.978.353.761	3.286.225.229
3	Phải trả người lao động	314	23.960.233.179	17.146.455.405	24.301.500.473	18.095.399.593	341.267.294	948.944.188

4	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.357.968.097	2.245.096.847	3.619.477.001	2.397.995.810	1.261.508.904	152.898.963
5	Các khoản phải trả ngắn hạn	319	182.349.084.534	160.898.680.662	182.349.084.534	163.290.586.512		2.391.905.850
6	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	272.884.425.826	268.744.056.463	272.884.425.826	268.677.073.714		(66.982.749)
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	432.876.301.554	282.578.043.172	338.041.606.457	178.098.765.932	(94.834.695.097)	(104.479.277.240)
I	Vốn chủ sở hữu	410	432.876.301.554	282.578.043.172	338.041.606.457	178.098.765.932	(94.834.695.097)	(104.479.277.240)
1	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(22.979.647.879)	(173.277.906.261)	(117.814.342.976)	(277.757.183.501)	(94.834.695.097)	(104.479.277.240)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(22.979.647.879)	(22.979.647.879)	(117.814.342.976)	(117.814.342.976)	(94.834.695.097)	(94.834.695.097)
	- LNST chưa phân phối kỳ này phân phối	421b		(150.298.258.382)		(159.942.840.525)		(9.644.582.143)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.285.495.489.358	1.018.842.358.345	1.194.241.924.220	920.555.299.621	(91.253.565.138)	(98.287.058.724)

• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

TT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu đã công bố		Số liệu kiểm toán		Chênh lệch	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
A	B	C	1	2	3	4	5=3-1	6=4-2
1	D.thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	194.059.733.982	150.088.756.780	203.063.871.915	150.804.142.269	9.004.137.933	715.385.489
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		76.959.611				(76.959.611)
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	194.059.733.982	150.011.797.169	203.063.871.915	150.804.142.269	9.004.137.933	792.345.100
4	Giá vốn hàng bán	11	135.552.608.929	249.395.522.197	156.477.658.268	254.312.451.690	20.925.049.339	4.916.929.493
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	58.507.125.053	(99.383.725.028)	46.586.213.647	(103.508.309.421)	(11.920.911.406)	(4.124.584.393)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.203.940.596	19.243.985	1.203.940.596	636.286.633		617.042.648
7	Chi phí tài chính	22	28.656.966.343	31.584.204.327	28.656.966.343	34.198.235.255		2.614.030.928
	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23	27.635.593.704	31.696.110.723	27.635.593.704	34.087.456.725		2.291.346.002
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30.593.280.526	21.014.077.935	30.593.280.526	21.984.807.315		970.729.380
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	46.818.780	(151.962.763.305)	(11.460.092.626)	(159.055.065.358)	(11.920.911.406)	(7.092.302.053)
10	Thu nhập khác	31	16.545.242.624	9.121.291.996	9.986.434.291	5.040.984.268	(6.558.808.333)	(4.080.307.728)
11	Chi phí khác	32	11.325.028.541	7.456.787.073	9.567.480.282	5.928.759.435	(1.757.548.259)	(1.528.027.638)
12	Lợi nhuận khác	40	5.220.214.083	1.664.504.923	418.954.009	(887.775.167)	(4.801.260.074)	(2.552.280.090)
13	Tổng lợi nhuận trước thuế	50	5.681.032.863	(150.298.258.382)	(11.041.138.617)	(159.942.840.525)	(16.722.171.480)	(9.644.582.143)
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.603.334.836		3.499.065.054		(2.104.269.782)	
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	77.698.027	(150.298.258.382)	(14.540.203.671)	(159.942.840.525)	(14.617.901.698)	(9.644.582.143)
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2	(4.322)	(418)	(4.600)	(420)	(277)

• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2023

TT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số liệu đã công bố		Số liệu kiểm toán		Chênh lệch	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
A	B	C	1	2	3	4	5=3-1	6=4-2
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
I	Lợi nhuận trước thuế	01	5.681.032.863	(150.298.258.382)	(11.041.138.617)	(159.942.840.525)	(16.722.171.480)	(9.644.582.143)
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11.903.665.092	9.312.415.549	11.603.665.092	9.702.325.415		389.909.866
-	Các khoản dự phòng	03	(621.596.590)	(223.296.828)	(621.596.590)	1.031.788.099		1.255.084.927
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	126.130.693	72.238.746	126.130.693	(617.042.648)		(689.281.394)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(224.580.792)	2.964.844.294	(1.179.126.247)	(2.010.298.839)	(954.545.455)	(4.975.143.133)
-	Chi phí lãi vay	06	27.635.593.704	31.696.110.723	27.635.593.704	34.087.456.725		2.391.346.002
2	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44.500.244.970	(106.475.945.898)	26.823.528.035	(117.748.611.773)	(17.676.716.935)	(11.272.665.875)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	30.953.976.038	77.907.325.858	29.328.906.609	80.000.056.432	(1.625.069.429)	2.092.730.574
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(26.976.502.256)	151.979.145.817	(9.175.977.389)	172.837.340.693	17.800.524.867	20.858.194.876
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	73.039.857.352	(140.609.753.427)	75.431.947.584	(132.782.929.993)	2.392.090.232	7.826.823.434
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(35.201.660.693)	22.323.654.700	(36.092.489.428)	4.423.725.236	(890.828.735)	(17.899.929.464)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(11.272.275.718)	(9.152.444.087)	(11.272.275.718)	(7.791.333.151)		1.361.110.936
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(390.107.000)				390.107.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58.044.006.312	(4.421.630.208)	58.044.006.312	(1.065.258.727)		3.356.371.481
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
I	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.566.089.090	3.216.636.365	1.566.089.090	2.018.821.550		(1.197.814.815)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.783.742.728)	3.216.636.365	(2.783.742.728)	2.018.821.550		(1.197.814.815)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1	Tiền thu từ đi vay	33	74.561.238.209	82.830.714.581	74.561.238.209	80.471.981.970		(2.358.732.611)
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(123.206.242.203)	(85.258.659.671)	(123.206.242.203)	(84.932.625.169)		326.034.502
3	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.163.941.895)	(1.712.424.273)	(4.163.941.895)	(1.838.282.830)		(125.858.557)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.808.945.889)	(4.140.369.363)	(52.808.945.889)	(6.298.926.029)		(2.158.556.666)

Nguyên nhân chênh lệch:

• BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGÀY 31/12/2023

I. Chỉ tiêu 100 - Tài sản ngắn hạn:

+ Số đầu kỳ tăng: 114.527.891.565 đồng

+ Số cuối kỳ tăng: 67.111.425.418 đồng

1. Chỉ tiêu 130 - Các khoản phải thu ngắn hạn tăng do điều chỉnh các chỉ tiêu 131 – Phải thu ngắn hạn của khách hàng, chỉ tiêu 136 – Phải thu ngắn hạn khác và chỉ tiêu 137 – Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

+ Số đầu năm tăng: 168.717.393.472 đồng

+ Số cuối năm tăng: 142.164.433.381 đồng

2. Chỉ tiêu 131 – Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Số đầu năm tăng: 169.425.741.216 đồng là do:

- Kiểm toán xác định phân loại lại tăng phải thu ngắn hạn của khách hàng, đồng thời giảm phải thu dài hạn của khách hàng số tiền: 166.137.778.588 đồng.

- Điều chỉnh lại tăng công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng năm 2022, đồng thời giảm công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng năm 2023 số tiền: 3.287.962.628 đồng.

b) Số cuối năm tăng: 143.196.833.382 đồng

- Kiểm toán xác định phân loại lại tăng phải thu ngắn hạn của khách hàng, đồng thời giảm phải thu dài hạn của khách hàng số tiền: 143.042.140.699 đồng.

- Bù trừ công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng với công nợ phải trả cho người bán ngắn hạn số tiền: 462.349.965 đồng.

- Tăng công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng do đánh giá lại tỷ giá số tiền: 617.042.648 đồng

3. Chỉ tiêu 136 – Phải thu ngắn hạn khác:

- Số đầu năm giảm số tiền: 708.347.744 đồng: Do điều chỉnh giảm phải thu ngắn hạn khác, đồng thời giảm giá vốn hàng bán tiền nhượng bán vật tư.

4. Chỉ tiêu 137 – Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

- Số cuối năm giảm số tiền: 1.032.400.001 đồng: Do trích lập dự phòng khoản công nợ phải thu ngắn hạn khác.

II. Chỉ tiêu 140 - Hàng tồn kho:

1. Chỉ tiêu 141 Hàng tồn kho: Do kiểm toán xác định lại phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán, đồng thời Chi phí thi công dở dang được xác định = giá trị khối lượng dở dang * (1 – tỷ lệ lãi gộp), việc này đảm bảo giá trị các công trình dở dang đã được ghi nhận ở ngưỡng thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Do đó:

+ Số đầu năm giảm số tiền: 54.189.501.907 đồng

+ Số cuối năm giảm số tiền: 75.047.696.783 đồng

III. Chỉ tiêu 150 – Tài sản ngắn hạn khác:

1. Chỉ tiêu 152 – Thuế GTGT được khấu trừ:

- Số cuối năm giảm số tiền: 5.311.180 đồng: Điều chỉnh giảm tiền thuế GTGT được khấu trừ do ghi trùng hóa đơn tiền bảo hiểm tài sản.

IV. Chỉ tiêu 210 - Các khoản phải thu dài hạn:

Chỉ tiêu 211 – Phải thu dài hạn khách hàng:

a) Số đầu năm giảm số tiền: 166.137.778.588 đồng

- Do kiểm toán xác định phân loại lại tăng phải thu ngắn hạn của khách hàng, đồng thời giảm phải thu dài hạn của khách hàng số tiền: 166.137.778.588 đồng.

b) Số cuối năm giảm số tiền: 143.042.140.699 đồng

- Do kiểm toán xác định phân loại lại tăng phải thu ngắn hạn của khách hàng, đồng thời giảm phải thu dài hạn của khách hàng số tiền: 143.042.140.699 đồng.

V. Chỉ tiêu 220 - Tài sản cố định

1. Chỉ tiêu 221 – Tài sản cố định hữu hình:

- Số cuối năm giảm 389.909.866 đồng: Do điều chỉnh chỉ tiêu 233 – Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình.

2. Chỉ tiêu 223 – Giá trị hao mòn lũy kế:

- Số cuối năm giảm số tiền: 389.909.866 đồng: Do trích bổ sung khấu hao tài sản cố định hữu hình năm 2023.

VI. Chỉ tiêu 250 – Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu 254 – Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

+ Số cuối năm giảm số tiền: 222.684.926 đồng: Do trích lập bổ sung dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn năm 2023.

VII. Chỉ tiêu 260 - Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu 261 – Chi phí trả trước dài hạn:

+ Số đầu năm giảm số tiền: 39.643.678.115 đồng, do:

- Điều chỉnh giảm phân bổ chi phí trả trước dài hạn năm 2023, đồng thời hồi tố phân bổ chi phí trả trước dài hạn trước năm 2022 số tiền: 3.067.098.183 đồng.

- Điều chỉnh giảm phân bổ chi phí trả trước dài hạn năm 2023, đồng thời hồi tố phân bổ chi phí trả trước dài hạn năm 2022 số tiền: 36.576.579.932 đồng.

+ Số cuối năm giảm số tiền: 21.743.748.651 đồng, do:

- Điều chỉnh giảm phân bổ chi phí trả trước dài hạn năm 2023, đồng thời hồi tố phân bổ chi phí trả trước dài hạn trước năm 2022 số tiền: 3.067.098.183 đồng.

- Điều chỉnh giảm phân bổ chi phí trả trước dài hạn năm 2023, đồng thời hồi tố phân bổ chi phí trả trước dài hạn năm 2022 số tiền: 36.576.579.932 đồng.

- Phân bổ bổ sung chi phí trả trước dài hạn năm 2023 số tiền: 17.899.929.464 đồng theo ý kiến kiểm toán.

VIII. Chỉ tiêu 270 – Tổng cộng tài sản

+ Số đầu năm giảm số tiền: 91.253.565.138 đồng: Do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.

+ Số cuối năm giảm số tiền: 98.287.058.724 đồng: Do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.

IX. Chỉ tiêu 300 - Nợ phải trả

+ Số đầu năm tăng số tiền: 3.581.129.959 đồng

+ Số cuối năm tăng số tiền: 6.192.218.516 đồng

X. Chỉ tiêu 310 – Nợ ngắn hạn

+ Số đầu năm tăng số tiền: 3.581.129.959 đồng

+ Số cuối năm tăng số tiền: 6.192.218.516 đồng

Chênh lệch do điều chỉnh các chỉ tiêu 311 – Phải trả cho người bán ngắn hạn, chỉ tiêu 313 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chỉ tiêu 314 – Phải trả người lao động, chỉ tiêu 315 – Chi phí phải trả ngắn hạn, chỉ tiêu 319 – Các khoản phải trả ngắn hạn và chỉ tiêu 320 – Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

1. Chỉ tiêu 311 - Phải trả cho người bán ngắn hạn:

+ Số cuối năm giảm số tiền: 520.772.965 đồng, do:

- Bù trừ công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng với công nợ phải trả cho người bán ngắn hạn số tiền: 462.349.965 đồng.

- Giảm công nợ phải trả người bán ngắn hạn số tiền: 58.423.000 đồng, do hạch toán trùng hóa đơn tiền bảo hiểm tài sản.

2. Chỉ tiêu 313 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

+ Số đầu năm tăng số tiền: 1.978.353.761 đồng, do:

- Điều chỉnh hồi tố tăng số tiền thuế giá trị gia tăng phải nộp cơ quan thuế trước năm 2022 số tiền: 849.163.591 đồng.

- Điều chỉnh hồi tố tăng số tiền thuế chậm nộp cơ quan thuế trước năm 2022 số tiền: 398.305.127 đồng.

- Hạch toán bổ sung tăng tiền thuế chậm nộp cơ quan thuế năm 2022 số tiền: 2.835.154.824 đồng.

- Điều chỉnh giảm tiền thuế TNDN năm 2022 số tiền: 2.104.269.781 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu tài chính làm thay đổi kết quả kinh doanh năm 2022.

+ Số cuối năm tăng số tiền: 3.286.225.229 đồng, do hạch toán bổ sung tiền thuế chậm nộp cơ quan thuế năm 2023 theo ý kiến kiểm toán.

3. Chỉ tiêu 314 – Phải trả người lao động

+ Số đầu năm tăng số tiền: 341.267.294 đồng, do phân bổ bổ sung chi phí tiền lương năm 2022 theo ý kiến kiểm toán.

+ Số cuối năm tăng số tiền: 948.944.188 đồng

- Do năm 2022 phân bổ bổ sung chi phí tiền lương số tiền: 341.267.294 đồng

- Năm 2023 phân bổ bổ sung chi phí tiền lương số tiền: 607.676.894 đồng

4. Chỉ tiêu 315 – Chi phí phải trả ngắn hạn

+ Số đầu năm tăng số tiền: 1.261.508.904 đồng, do điều chỉnh hồi tố tăng tiền điện phải trả nhà cung cấp trước năm 2022, đồng thời giảm tiền điện phải trả nhà cung cấp trong năm 2023.

+ Số cuối năm tăng số tiền: 152.898.963 đồng, do xác định bổ sung phải trả tiền vữa bê tông cho nhà cung cấp trong năm 2023.

5. Chỉ tiêu 319 – Các khoản phải trả ngắn hạn

Số cuối năm tăng số tiền: 2.391.905.850 đồng:

- Do xác định bổ sung tiền lãi phải trả các tổ chức tín dụng năm 2023 số tiền: 2.321.905.850 đồng theo ý kiến kiểm toán.

- Hạch toán điều chỉnh giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, đồng thời tăng các khoản phải trả ngắn hạn số tiền: 70.000.000 đồng.

6. Chỉ tiêu 320 – Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Số cuối năm giảm số tiền: 66.982.749 đồng do:

- Hạch toán điều chỉnh giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, đồng thời tăng các khoản phải trả ngắn hạn số tiền: 70.000.000 đồng.

- Điều chỉnh tăng chi phí tài chính, đồng thời tăng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn số tiền: 3.017.251 đồng.

XII. Chỉ tiêu 400 – Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

+ Số đầu năm giảm số tiền: 94.834.695.097 đồng do:

- Điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu về trước năm 2022 làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2021 số tiền: 80.216.793.398 đồng.

- Điều chỉnh các chỉ tiêu năm 2022 làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 số tiền: 14.617.901.698 đồng.

+ Số cuối năm giảm số tiền: 104.479.277.240 đồng do:

- Điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu về trước năm 2022 làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2021 số tiền: 80.216.793.398 đồng.

- Điều chỉnh các chỉ tiêu năm 2022 làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 số tiền: 14.617.901.698 đồng.

- Điều chỉnh các chỉ tiêu năm 2023 làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 số tiền: 9.644.582.143 đồng.

• BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2023

1. Chỉ tiêu 01 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

+ Năm trước chênh lệch tăng số tiền: 9.004.137.933 đồng do:

- Điều chỉnh tăng doanh thu hoạt động xây lắp năm 2022, đồng thời giảm doanh thu hoạt động xây lắp năm 2023 số tiền: 1.603.417.173 đồng.

- Điều chỉnh tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022, đồng thời giảm thu nhập khác năm 2022 cho khoản nhượng bán vật tư số tiền: 6.670.720.760 đồng.

- Điều chỉnh tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022, đồng thời giảm thu nhập khác năm 2023 cho khoản nhượng bán vật tư số tiền: 730.000.000 đồng.

+ Năm nay chênh lệch tăng số tiền: 715.385.489 đồng do:

- Điều chỉnh tăng doanh thu hoạt động xây lắp năm 2022, đồng thời giảm doanh thu hoạt động xây lắp năm 2023 số tiền: 1.603.417.173 đồng.

- Điều chỉnh tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2023, đồng thời giảm thu nhập khác năm 2023 cho khoản nhượng bán vật tư số tiền: 2.395.762.273 đồng.

2. Chỉ tiêu 02 – Các khoản giảm trừ doanh thu:

+ Năm nay chênh lệch giảm số tiền: 76.959.611 đồng, do điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, đồng thời giảm chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu.

3. Chỉ tiêu 11 - Giá vốn hàng bán:

+ Năm trước chênh lệch tăng số tiền: 20.925.049.339 đồng, do:

- Kết chuyển bổ sung giá vốn hoạt động xây lắp, đồng thời giảm chi phí dở dang năm 2022 số tiền: 22.113.632.822 đồng, do kiểm toán xác định lại phương pháp xác định chi phí dở dang.

- Điều chỉnh tăng giá vốn hàng bán năm 2022, đồng thời giảm chi phí khác năm 2023 số tiền: 708.347.744 đồng.

- Phân bổ bổ sung chi phí tiền lương năm 2022, đồng thời tăng giá vốn năm 2022 số tiền: 341.267.294 đồng.

- Phân loại lại làm tăng giá vốn hàng bán, đồng thời giảm chi phí khác năm 2022 số tiền: 3.124.020.402 đồng.

- Điều chỉnh giảm giá vốn năm 2022, đồng thời tăng giá vốn năm 2023 hoạt động xây lắp số tiền: 5.362.218.923 đồng.

+ Năm nay chênh lệch tăng số tiền: 4.916.929.493 đồng, do:

- Kết chuyển giảm giá vốn hoạt động xây lắp, đồng thời tăng chi phí dở dang năm 2023 số tiền: 3.845.271.945 đồng, do kiểm toán xác định lại phương pháp xác định chi phí dở dang.

- Phân bổ bổ sung chi phí tiền lương năm 2023, đồng thời tăng giá vốn năm 2023 số tiền: 882.521.287 đồng.

- Phân loại lại làm tăng giá vốn hàng bán, đồng thời giảm chi phí khác năm 2023 số tiền: 2.127.551.362 đồng.

- Trích bổ sung khấu hao tài sản cố định, đồng thời tăng giá vốn hàng bán năm 2023 số tiền: 389.909.866 đồng.

4. Chỉ tiêu 20 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ chênh lệch là do điều chỉnh các chỉ tiêu 01, 02 và chỉ tiêu 11 trên.

5. Chỉ tiêu 21 – Doanh thu hoạt động tài chính:

+ Năm nay chênh lệch tăng số tiền: 617.042.648 đồng, là do đánh giá lại làm tăng công nợ phải thu ngắn hạn khác hàng, đồng thời tăng doanh thu hoạt động tài chính về khoản chênh lệch tỷ giá.

6. Chỉ tiêu 22 - Chi phí tài chính:

+ Năm nay chênh lệch tăng số tiền: 2.614.030.928 đồng, do:

- Hạch toán bổ sung chi phí lãi tiền vay phải trả các tổ chức tín dụng năm 2023 số tiền: 2.388.328.751 đồng.

- Điều chỉnh tăng chi phí tài chính, đồng thời tăng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn số tiền: 3.017.251 đồng.

- Trích lập bổ sung dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn năm 2023 số tiền: 222.684.926 đồng.

7. Chỉ tiêu 23 - Lãi vay phải trả:

+ Năm nay chênh lệch tăng số tiền: 2.291.346.002 đồng, do:

- Hạch toán bổ sung chi phí lãi tiền vay phải trả các tổ chức tín dụng năm 2023 số tiền: 2.388.328.751 đồng.

- Điều chỉnh tăng chi phí tài chính, đồng thời tăng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn số tiền: 3.017.251 đồng.

8. Chỉ tiêu 25 – Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Năm nay chênh lệch tăng số tiền: 970.729.380 đồng, do:

- Phân bổ bổ sung chi phí tiền lương bộ phận quản lý điều hành, đồng thời tăng chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2023 số tiền: 8.558.801 đồng.

- Điều chỉnh giảm số tiền: 53.111.820 đồng do hạch toán trùng hóa đơn cung cấp dịch vụ bảo hiểm tài sản năm 2023.

- Trích lập dự phòng khoản công nợ phải thu ngắn hạn khác, đồng thời tăng chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2023 số tiền: 1.032.400.001 đồng.

9. Chỉ tiêu 30 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: Chênh lệch tăng, giảm là do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.

10. Chỉ tiêu 31 – Thu nhập khác:

+ Năm trước chênh lệch giảm số tiền: 6.558.808.333 đồng, do:

- Điều chỉnh tăng thu nhập khác năm 2022, đồng thời giảm thu nhập khác năm 2023 số tiền: 954.545.455 đồng.

- Điều chỉnh tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022, đồng thời giảm thu nhập khác năm 2022 cho khoản nhượng bán vật tư số tiền: 6.670.720.760 đồng.

- Bù trừ thu nhập khác và chi phí khác cho khoản thanh lý tài sản cố định năm 2022 số tiền: 842.633.028 đồng.

+ Năm nay chênh lệch giảm số tiền: 4.080.307.728 đồng

- Điều chỉnh tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2023, đồng thời giảm thu nhập khác năm 2023 cho khoản nhượng bán vật tư số tiền: 2.395.762.273 đồng.

- Điều chỉnh tăng thu nhập khác năm 2022, đồng thời giảm thu nhập khác năm 2023 số tiền: 954.545.455 đồng.

- Điều chỉnh tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022, đồng thời giảm thu nhập khác năm 2023 cho khoản nhượng bán vật tư số tiền: 730.000.000 đồng.

11. Chỉ tiêu 32 - Chi phí khác:

+ Năm trước chênh lệch giảm số tiền: 1.757.548.259 đồng, do:

- Phân loại lại làm tăng giá vốn hàng bán, đồng thời giảm chi phí khác năm 2022 số tiền: 3.124.020.402 đồng.

- Bù trừ thu nhập khác và chi phí khác cho khoản thanh lý tài sản cố định năm 2022 số tiền: 842.633.028 đồng.

- Hạch toán bổ sung tiền thuế chậm nộp các cơ quan thuế năm 2022 làm tăng chi phí khác số tiền: 2.209.105.171 đồng.

+ Năm nay chênh lệch giảm số tiền: 1.528.027.638 đồng, do:

- Phân loại lại làm tăng giá vốn hàng bán, đồng thời giảm chi phí khác năm 2023 số tiền: 2.127.551.362 đồng.

- Điều chỉnh tăng giá vốn hàng bán năm 2022, đồng thời giảm chi phí khác năm 2023 số tiền: 708.347.744 đồng.

- Hạch toán bổ sung tiền thuế chậm nộp các cơ quan thuế năm 2023 làm tăng chi phí khác số tiền: 1.307.871.468 đồng.

12. Chỉ tiêu 40 – Lợi nhuận khác:

+ Năm trước chênh lệch giảm số tiền: 4.801.260.074 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu 31 – Thu nhập khác và chỉ tiêu 32 – Chi phí khác của năm 2022.

+ Năm nay chênh lệch giảm số tiền: 2.552.280.090 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu 31 – Thu nhập khác và chỉ tiêu 32 – Chi phí khác của năm 2023.

13. Chỉ tiêu 50 – Tổng lợi nhuận trước thuế:

+ Năm trước chênh lệch giảm số tiền: 16.722.171.480 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu trên của năm 2022.

+ Năm nay chênh lệch giảm số tiền: 9.644.582.143 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu trên của năm 2023.

14. Chỉ tiêu 51 – Chi phí thuế TNDN hiện hành:

+ Năm trước chênh lệch giảm số tiền: 2.104.269.782 đồng là do điều chỉnh các chỉ tiêu tài chính trên làm giảm số thuế TNDN phải nộp năm 2022.

15. Chỉ tiêu 60 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Năm trước chênh lệch giảm số tiền: 14.617.901.698 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu tài chính trên của năm 2022.

+ Năm nay chênh lệch giảm số tiền: 9.644.582.143 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu tài chính trên của năm 2023.

16. Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm là do điều chỉnh các chỉ tiêu tài chính trên.

• BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2023

Nguyên nhân chênh lệch:

1. Chỉ tiêu 01 - Lợi nhuận trước thuế:

+ Năm trước chênh lệch giảm số tiền: 16.722.171.480 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu tài chính làm thay đổi kết quả kinh doanh trong năm 2022.

+ Năm nay chênh lệch giảm số tiền: 9.644.582.143 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu tài chính làm thay đổi kết quả kinh doanh trong năm 2023.

2. Chỉ tiêu 02 – Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

+ Năm nay chênh lệch tăng số tiền: 389.909.866 đồng, do năm 2023 trích bổ sung khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn của kiểm toán.

3. Chỉ tiêu 03 – Các khoản dự phòng

+ Năm nay chênh lệch tăng số tiền: 1.255.084.927 đồng, do:

- Trích lập dự phòng khoản công nợ phải thu ngắn hạn khác, đồng thời tăng chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2023 số tiền: 1.032.400.001 đồng.

- Trích lập bổ sung dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn năm 2023 số tiền: 222.684.926 đồng.

4. Chỉ tiêu 04 – lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

+ Năm nay chênh lệch giảm số tiền: 689.281.394 đồng, do đánh giá lại khoản chênh lệch tỷ giá.

5. Chỉ tiêu 05 – Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư:

+ Năm trước chênh lệch giảm số tiền: 954.545.455 đồng, do điều chỉnh tăng khoản thu nhập khác năm 2022, đồng thời giảm thu nhập khác năm 2023.

+ Năm nay chênh lệch giảm số tiền: 4.975.143.133 đồng, do điều chỉnh lại các khoản lãi, lỗ đầu tư theo ý kiến của kiểm toán.

6. Chỉ tiêu 06 – Chi phí lãi vay:

+ Năm nay chênh lệch tăng số tiền: 2.391.346.002 đồng

- Hạch toán bổ sung chi phí lãi tiền vay phải trả các tổ chức tín dụng năm 2023 số tiền: 2.388.328.751 đồng.

- Điều chỉnh tăng chi phí tài chính, đồng thời tăng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn số tiền: 3.017.251 đồng.

7. Chỉ tiêu 08 – Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:

+ Năm trước chênh lệch giảm số tiền: 17.676.716.935 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu 01 và chỉ tiêu 05 trên.

+ Năm nay chênh lệch giảm số tiền: 11.272.665.875 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu 01, 02, 03, 04 05 và 06 trên.

8. Chỉ tiêu 09 – Tăng, giảm các khoản phải thu:

+ Năm trước chênh lệch giảm số tiền: 1.625.069.429 đồng, do điều chỉnh lại chỉ tiêu các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác năm 2022 theo ý kiến kiểm toán.

+ Năm nay chênh lệch tăng số tiền: 2.092.730.574 đồng, do điều chỉnh lại chỉ tiêu các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và chỉ tiêu dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi năm 2023 theo ý kiến kiểm toán.

9. Chỉ tiêu 10 – Tăng, giảm hàng tồn kho:

+ Năm trước chênh lệch tăng số tiền: 17.800.524.867 đồng, do điều chỉnh lại chỉ tiêu hàng tồn kho trước năm 2022 và năm 2022 theo ý kiến kiểm toán.

+ Năm nay chênh lệch tăng số tiền: 20.858.194.876 đồng, do điều chỉnh lại chỉ tiêu hàng tồn kho năm 2022 theo ý kiến kiểm toán.

10. Chỉ tiêu 11 – Tăng, giảm các khoản phải trả:

+ Năm trước chênh lệch tăng số tiền: 2.392.090.232 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động và chi phí phải trả ngắn hạn trước năm 2022 và năm 2022.

+ Năm nay chênh lệch tăng số tiền: 7.826.823.434 đồng, do điều chỉnh các chỉ tiêu phải trả cho người bán ngắn hạn, thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác năm 2023.

11. Chỉ tiêu 12 – Tăng, giảm chi phí trả trước:

+ Năm trước chênh lệch giảm số tiền: 890.828.735 đồng, do điều chỉnh chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn năm 2022.

+ Năm nay chênh lệch giảm số tiền: 17.899.929.464 đồng, do điều chỉnh chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn năm 2023.

12. Chỉ tiêu 14 – Tiền lãi vay đã trả:

+ Năm nay chênh lệch tăng số tiền: 1.361.110.936 đồng, do tính toán lại tiền lãi vay đã trả các tổ chức tín dụng theo ý kiến kiểm toán.

13. Chỉ tiêu 17 – Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh:

+ Năm nay chênh lệch tăng số tiền: 390.107.000 đồng, do điều chỉnh lại theo ý kiến kiểm toán.

14. Chỉ tiêu 20 – Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh:

+ Năm nay chênh lệch tăng số tiền: 3.356.371.481, do điều chỉnh các chỉ tiêu trên.

15. Chỉ tiêu 22 – Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác:

+ Năm nay chênh lệch giảm số tiền: 1.197.814.815 đồng, do điều chỉnh lại theo ý kiến kiểm toán.

16. Chỉ tiêu 30 – Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:

+ Năm nay chênh lệch giảm số tiền: 1.197.814.815 đồng, do điều chỉnh chỉ tiêu 30.

17. Chỉ tiêu 33 – Tiền thu từ đi vay:

+ Năm nay chênh lệch giảm số tiền: 2.358.732.611 đồng, do tính toán điều chỉnh lại theo ý kiến kiểm toán.

18. Chỉ tiêu 34 – Tiền trả nợ gốc vay:

+ Năm nay chênh lệch tăng số tiền: 326.034.502 đồng, do tính toán điều chỉnh lại theo ý kiến kiểm toán.

19. Chỉ tiêu 35 – Tiền trả nợ gốc thuê tài chính:

+ Năm nay chênh lệch giảm số tiền: 125.858.557 đồng, do tính toán điều chỉnh lại theo ý kiến kiểm toán.

20. Chỉ tiêu 40 – Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính:

+ Năm nay chênh lệch giảm số tiền: 2.158.556.666 đồng, do điều chỉnh lại các chỉ tiêu 33, 34 và chỉ tiêu 35.

B. Lợi nhuận năm 2023 chênh lệch hơn 10% so với năm 2022:

Một số chỉ tiêu như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Tỷ lệ
A	B	1	2	3=2/1
1	Tổng doanh thu	214.254.246.802	156.481.413.170	73%
2	Tổng chi phí	225.295.385.419	316.424.253.695	140%
3	Lợi nhuận trước thuế	(11.041.138.617)	(159.942.840.525)	1.449%
4	Lợi nhuận sau thuế	(14.540.203.671)	(159.942.840.525)	1.100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 giảm 1.000% so với năm 2022, nguyên nhân là do:

Trong năm 2023, Công ty cổ phần Sông Đà 6 tập trung thi công xây dựng ở các công trình như: Công trình thủy điện Đắc Mi 1 tại tỉnh Kon Tum, Công trình thủy điện Thác Bà 2 tại tỉnh Yên Bái. Công trình thủy điện Hạ Sê Kông A tại nước Cộng hòa DCND Lào do Chủ đầu tư thiếu nguồn vốn thanh toán nên tạm dừng thi công từ tháng 11/2022.

Tiếp tục công tác hoàn thiện, quyết toán bàn giao Công trình thủy điện Đồng Nai 5, thủy điện Huội Quảng, thủy điện Nậm Lúc, thủy điện Pắc Ma, thủy điện Nậm Mô 2, thủy điện Xekaman 3, thủy điện Xekaman 1 - Sanxay tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào.

Do Công ty thiếu việc làm, các công trình đã kết thúc thi công đến nay chưa được Chủ đầu tư quyết toán dứt điểm, nên tình hình tài chính của Công ty cổ phần Sông Đà 6 gặp rất nhiều khó khăn.

Theo ý kiến kiểm toán, việc ghi nhận chi phí thi công dở dang các công trình xây lắp của Công ty đang được theo dõi trên số dư TK 154 và hầu hết được xác định theo công thức Chi

phí thi công dở dang = giá trị khối lượng dở dang * (1 - tỷ lệ lãi gộp), đã làm tăng giá vốn hàng bán trước năm 2022, năm 2022 và trong năm 2023.

Một số công trình xây dựng do trước đây Sông Đà 6 dự kiến còn phải thu Chủ đầu tư, tuy nhiên đến nay giá trị bị cắt giảm như:

- Công trình thủy điện Huội Quảng:

- a) Các nội dung bị cắt khi quyết toán hoặc khi lập dự toán:

- + Chủ đầu tư cắt bỏ cần trục 10T phục vụ đầm chùm trong định mức; đến nay Chủ đầu tư không cho thanh toán do trong thiết kế biện pháp tổ chức thi công không có đầm chùm và cần trục 10T phục vụ đầm chùm;

- + Chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước đá dăm, cát xay: Đã lập hồ sơ kiến nghị gửi EVN, nhưng hiện nay vướng mắc EVN không phê duyệt thanh toán;

- + Que hàn, máy TC trong định mức thép fi ≤ 18 : Khi quyết toán chủ đầu tư cắt với lý do trong điều kiện kỹ thuật là thép fi ≤ 16 nối bằng phương pháp buộc, do vậy chủ đầu tư cắt que hàn và máy hàn trong định mức.

- + Giá đá dăm, cát xay: Do các hệ số trong QĐ955 tạm tính, thực tế trên công trường không thi công, sử dụng chủ yếu là đá tận dụng,.. Do vậy giá đá dăm cát xay khi quyết toán bị giảm nhiều.

- + Cốp pha bản đáy trong hầm: Các đợt thanh toán giai đoạn đầu toàn bộ cốp pha bản đáy được tính là cốp pha sàn, tường trong hầm, sau này CĐT lập dự toán chi tiết và chỉ tính là cốp pha nền hầm.

- + Nút lỗ xả thi công: Các đợt tạm thanh toán CĐT tính theo ĐM hầm và được tính cốp pha thủy công đối với cốp pha ngăn khối; khi duyệt dự toán CĐT không cho tính hoàn toàn là BT hầm (cắt bỏ ĐM máy ủi), cốp pha ngăn khối tính là cốp pha thường.

- + Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút gian máy: Theo thiết kế là bê tông đổ chèn (pha 2), thanh toán trung gian là bê tông chèn; dự toán chi tiết và QT là BT buồng xoắn, ống hút. CĐT nói là thiết kế đã tính BT có độ sụt OK:16-18 để linh động không cần đầm.

- b) Các nội dung không được thanh toán:

- + Hao hụt vật liệu khâu thi công: Do đã tính trong khâu trộn CĐT không đồng ý cho thanh toán.

- + Định mức cần trục 16T, 25T thanh toán đơn giá cần trục 12T: Đối với bê tông và cốt thép CĐT áp dụng định mức cần trục 16T, đối với cốp pha định mức cần trục 25T nhưng đơn giá bằng cần trục 12T, do Tổng dự toán tính bằng cần trục tháp 12T và EVN cũng không đồng ý cho thanh toán đúng định mức cần trục 16T và 25T.

- Công trình thủy điện Đồng Nai 5:

Giá trị dở dang bị cắt giảm, một phần là do giá trị khối lượng giảm trừ theo kiểm toán bao gồm các mục: Chi phí làm đêm; Việc sử dụng trạm trộn bê tông 150m³/h để sản xuất bê tông CVC; Chi phí vận chuyển vật liệu từ khu vực trạm trộn đến hiện trường xây lắp để thi công rãnh thoát nước đập dâng vai phải; Chi phí vận chuyển nội bộ; Công tác đào phá, cạy dọn lớp đá tiếp giáp nền móng; Công tác vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông; San nền khu phụ trợ

số 4; Ca máy nén khí 660m³/h; Chi phí xây dựng lán trại cho Tư vấn giám sát ngoài quy hoạch của CĐT; Chi phí di chuyển lực lượng thi công; Chi phí bù giá cước vận chuyển theo giá cước địa phương,...

- Các công trình Công ty đấu thầu như: Thủy điện Sông Chò 2, thủy điện Đồng Văn, thủy điện Bảo Nhai 1, thủy điện Bảo Nhai 2, thủy điện Sông Mã 3, thủy điện Đăk Mi 2, thủy điện Bản Hồ, thủy điện Trung Xuân:

- + Đến nay các công trình trên đã quyết toán với chủ đầu tư, hầu hết do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên tiến độ công trình bị kéo dài hơn so với kế hoạch ban đầu. Các năm ảnh hưởng bởi dịch bệnh bị giãn tiến độ thi công, ảnh hưởng đến kế hoạch SXKD của đơn vị, đồng thời phát sinh chi phí tài chính và chi phí QLDN, phát sinh chi phí do tạm dừng thi công,...

- + Một phần khối lượng thi công bị cắt giảm so với kế hoạch ban đầu, các khoản chi phí di chuyển lực lượng thi công, chi phí lán trại phụ trợ phải phân bổ hết vào chi phí công trình nên làm ảnh hưởng đến kết quả SXKD.

- + Công tác thu hồi vốn các dự án chậm nên Công ty luôn trong tình trạng thiếu nguồn vốn đáp ứng cho dự án.

- + Nhiều máy móc thiết bị đã đầu tư từ giai đoạn trước phục vụ các công trình giao thầu đến nay không có việc làm (Cần trục MD, trạm nghiền 500.000m³/năm, các trạm bê tông lạnh,... các thiết bị này vẫn phải khấu hao theo quy định) nên ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Hầu hết các công trình dự án do Công ty thi công bước sang giai đoạn hoàn thiện, quyết toán và bàn giao, công tác thu vốn cũng gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra một số Chủ đầu tư thiếu vốn thanh toán nên giãn tiến độ thi công cũng làm ảnh hưởng đến tình hình nghiệm thu thanh toán và thu tiền về tài khoản của Công ty, khiến cho giá trị dở dang lớn, công nợ chờ quyết toán và chờ bảo hành tăng lên làm ảnh hưởng đến nguồn vốn kinh doanh, phát sinh chi phí tài chính của Công ty cũng là yếu tố lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận năm 2023 của Công ty.

Công ty tính toán hạch toán bổ sung tiền thuế chậm nộp phải trả các cơ quan thuế trước năm 2022, năm 2022 và trong năm 2023 làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Công ty tính toán và hạch toán bổ sung tiền lãi chậm nộp năm 2023 phải trả các tổ chức tín dụng cũng làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023.

C. Giải trình các ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên BCTC kiểm toán năm 2023:

1. Công ty cổ phần Sông Đà 6 thay đổi đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo công văn số 68/CV-TCKT ngày 06/05/2024:

- Hợp đồng số 099/VACO/HĐKiTBCTC/NV2/SOE/JSC-NY ngày 06/05/2024
- Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán VACO

Do Công ty TNHH Kiểm toán VACO được bổ nhiệm sau ngày 31/12/2023 nên không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Công ty tại ngày 31/12/2023 nên đã nêu ý kiến ngoại trừ công tác kiểm kê của Công ty.

2. Đối với các khoản công nợ phải thu khách hàng, Sông Đà 6 thường xuyên liên hệ, lập biên bản đối chiếu công nợ và đơn đốc thu hồi công nợ. Tuy nhiên một số khách hàng không thiện chí đã không ký thư xác nhận công nợ theo đề nghị của đơn vị kiểm toán, do vậy tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2023, đơn vị kiểm toán không thu thập được đầy đủ các thư xác nhận đã gửi cho khách hàng của Sông Đà 6. Do vậy đơn vị kiểm toán đã nêu ý kiến ngoại trừ cho vấn đề đánh giá khả năng thu hồi đối với các khoản công nợ phải thu khách hàng của Sông Đà 6.

3. Các khoản công nợ được trình bày trên báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty cổ phần Sông Đà 6 như:


- Phải thu khách hàng
- Người mua trả tiền trước
- Phải thu ngắn hạn khác
- Phải trả người bán ngắn hạn
- Vay và nợ thuê tài chính
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Trong quá trình thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023, Công ty cổ phần Sông Đà 6 phối hợp với đơn vị kiểm toán để gửi thư xác nhận các khoản công nợ, tuy nhiên do một số khách hàng thay đổi địa chỉ kinh doanh nên không nhận được thư xác nhận công nợ do kiểm toán gửi. Một số khách hàng không thiện chí nên đã không ký thư xác nhận công nợ để gửi lại cho đơn vị kiểm toán. Do vậy đơn vị kiểm toán đã nêu ý kiến ngoại trừ cho vấn đề thu thập các bằng chứng về tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản công nợ nêu trên.

4. Hàng năm Hội đồng xử lý kiểm kê Công ty họp đánh giá về công tác kiểm kê tiền vốn, vật tư, công cụ dụng cụ, tài sản cố định, giá trị khối lượng dở dang.v.v. theo định kỳ 6 tháng một lần. Trong quá trình họp xét, Hội đồng xử lý kiểm kê Công ty đã xem xét, đánh giá các khách hàng trên 3 năm không liên hệ đối chiếu xác nhận công nợ, hoặc không còn tồn tại, đồng thời thực hiện xóa nợ phải trả một số khách hàng. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện công tác kiểm toán, đơn vị kiểm toán cho rằng không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán cần thiết và thích hợp để có thể đánh giá cơ sở hợp lý của nghiệp vụ xóa nợ này. Do đó đã nêu ý kiến ngoại trừ cho vấn đề đã nêu.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, VP. 

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

